HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 28 /2022/NQ-HĐND	*Lạng Sơn, ngày 10 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 tháng 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XVII, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, TN và MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Đài PTTH Lạng Sơn;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Đoàn Thị Hậu

Thành phố Lạng Sơn

Phụ lục 01

BẢNG SỬA ĐỔI TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn				Nội dung sửa đổi			Lý do sửa đổi
STT	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến		Từ	Đến	
Bảng 5 và Bảng 6							
1.9.7	Các đường nội bộ còn lại Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố			Phố Hồ Xuân Hương 1	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Hồ Xuân Hương	Được đặt tên theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn
				Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Hồ Xuân Hương	
				Phố Trần Văn Cẩn	Đường Hùng Vương	Phố Hồ Xuân Hương 1	
				Phố Trần Văn Cẩn 1	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Trần Văn Cẩn	
				Phố Nguyễn Đức Cảnh	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	
				Phố Nguyễn Huy Giáp	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	
				Phố La Văn Cầu	Phố Nam Cao	Phố Phạm Hồng Thái	
				Phố Nam Cao 1	Đường Bà Triệu	Phố Nam Cao	
				Phố Nam Cao 2	Đường Bà Triệu	Phố Nam Cao	
				Phố Hồ Đắc Di	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	
				Phố Phạm Ngọc Thạch	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	
				Phố Đào Duy Anh	Phố Hồ Xuân Hương 2	Phố Phạm Hồng Thái	
				Phố Nguyễn Bá Ngọc	Phố Phạm Hồng Thái	Phố Mạc Thị Bưởi	
				Phố Tô Vĩnh Diện	Phố Nguyễn Phong Sắc	Phố Nguyễn Bá Ngọc	
2.12	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Đường rẽ ra ngã tư Đường Trần Đăng Ninh - Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Đường Văn Tiến Dũng	Được đặt tên theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn				Nội dung sửa đổi			Lý do sửa đổi
STT	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến		Từ	Đến	
2.13	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 3	Đường rẽ ra ngã tư Đường Trần Đăng Ninh - Đường Bà Triệu	Điểm giao cắt với đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn.	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 3	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Đội Cấn	Đường được đặt tên mới kéo dài theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn
Bảng 7 và Bảng 8							
73	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III	Tất cả các đường nội bộ còn lại		Phố Tô Hiệu 1	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	Được đặt tên theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn
				Phố Nguyễn Khắc Cần 1	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	
				Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III			Vẫn còn một số tuyến chưa được đặt tên
110	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Đường rẽ ra ngã tư Đường Trần Đăng Ninh - Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Đường Văn Tiến Dũng	Được đặt tên theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn
111	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 3	Đường rẽ ra ngã tư Đường Trần Đăng Ninh - Đường Bà Triệu	Đến hết địa phận phường Tam Thanh	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 3	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Đội Cấn	Đường được đặt tên mới kéo dài theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn
				Phố Nam Hoàng Đồng 1	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 2	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	
				Phố Nam Hoàng Đồng 3	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	
				Phố Nam Hoàng Đồng 4	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 5	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	

Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn				Nội dung sửa đổi			Lý do sửa đổi
STT	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến		Từ	Đến	
236	Các đường nội bộ còn lại trong KĐT Nam Hoàng Đồng			Phố Nam Hoàng Đồng 6	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	Đường được đặt tên mới kéo dài theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn
				Phố Nam Hoàng Đồng 7	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	
				Phố Nam Hoàng Đồng 8	Phố nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	
				Phố Nam Hoàng Đồng 9	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 10	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	
				Phố Nam Hoàng Đồng 11	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	
				Phố Nam Hoàng Đồng 13	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 14	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31 (theo quy hoạch)	
				Phố Nam Hoàng Đồng 15	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 16	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 17	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	
				Phố Nam Hoàng Đồng 19	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 20	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 21	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	
				Phố Nam Hoàng Đồng 22	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	
				Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			Còn 09 tuyến phố chưa được đặt tên

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT**							
1	Lê Trọng Tấn	Phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	III	4,000,000	2,400,000	1,600,000	800,000
2	Phố Lê Đức Thọ	Phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
3	Phố Nam Hoàng Đồng 1	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
4	Phố Nam Hoàng Đồng 2	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	III	2,800,000	1,680,000	1,120,000	560,000
5	Phố Nam Hoàng Đồng 3	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
6	Phố Nam Hoàng Đồng 4	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
7	Phố Nam Hoàng Đồng 5	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	III	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000
8	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
9	Phố Nam Hoàng Đồng 7	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
10	Phố Nam Hoàng Đồng 8	Phố nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
11	Phố Nam Hoàng Đồng 9	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
12	Phố Nam Hoàng Đồng 10	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	III	2,800,000	1,680,000	1,120,000	560,000
13	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
14	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
15	Phố Nam Hoàng Đồng 13	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
16	Phố Nam Hoàng Đồng 14	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31 (theo quy hoạch)	IV	2,800,000	1,680,000	1,120,000	560,000
17	Phố Nam Hoàng Đồng 15	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Phố Nam Hoàng Đồng 16	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
19	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
20	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
21	Phố Nam Hoàng Đồng 19	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
22	Phố Nam Hoàng Đồng 20	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
23	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
24	Phố Nam Hoàng Đồng 22	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
25	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			IV	2,560,000	1,536,000	1,024,000	512,000
II	**BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT**							
1	**Bổ sung vị trí 2:**							
	Đường Kéo Tào, đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	IV	960,000	576,000		
2	**Xây dựng mới giá đất:**							
2.1	Đoạn đường thuộc công trình: Hạng mục đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10), thành phố Lạng Sơn	Đường Bà Triệu	Bờ sông	III	4,640,000	2,784,000	1,856,000	928,000
2.2	Đường nội bộ DA: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ			II	10,800,000	6,480,000	4,320,000	2,160,000
2.3	Đường nội bộ còn lại trong dự án khu đô thị Phú Lộc IV			III	4,800,000	2,880,000	1,920,000	960,000
2.4	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	I	18,400,000	11,040,000	7,360,000	3,680,000
2.5	Phố Bông Lau 7	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	III	4,800,000	2,880,000	1,920,000	960,000
2.6	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng	III	4,400,000	2,640,000	1,760,000	880,000
2.7	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	III	4,400,000	2,640,000	1,760,000	880,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
2.8	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	III	3,600,000	2,160,000	1,440,000	720,000
2.9	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	III	3,600,000	2,160,000	1,440,000	720,000
2.10	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	III	3,600,000	2,160,000	1,440,000	720,000
2.11	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	III	3,600,000	2,160,000	1,440,000	720,000
2.12	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	III	3,600,000	2,160,000	1,440,000	720,000
2.13	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	III	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000
2.14	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	III	3,080,000	1,848,000	1,232,000	616,000
2.15	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	III	3,080,000	1,848,000	1,232,000	616,000
2.16	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	III	3,080,000	1,848,000	1,232,000	616,000
2.17	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	III	3,080,000	1,848,000	1,232,000	616,000
2.18	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú Lộc I			III	4,800,000	2,880,000	1,920,000	960,000
2.19	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			III	3,080,000	1,848,000	1,232,000	616,000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3, Vị trí 4) không có mức giá thì áp dụng theo Bảng giá đất khu vực còn lại tại tại đô thị

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất							
					Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT**											
1	Lê Trọng Tấn	Phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	III	5,000,000	3,000,000	2,000,000	1,000,000	3,500,000	2,100,000	1,400,000	700,000
2	Phố Lê Đức Thọ	Phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
3	Phố Nam Hoàng Đồng 1	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
4	Phố Nam Hoàng Đồng 2	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	III	3,500,000	2,100,000	1,400,000	700,000	2,450,000	1,470,000	980,000	490,000
5	Phố Nam Hoàng Đồng 3	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
6	Phố Nam Hoàng Đồng 4	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
7	Phố Nam Hoàng Đồng 5	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	III	4,000,000	2,400,000	1,600,000	800,000	2,800,000	1,680,000	1,120,000	560,000
8	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
9	Phố Nam Hoàng Đồng 7	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
10	Phố Nam Hoàng Đồng 8	Phố nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
11	Phố Nam Hoàng Đồng 9	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
12	Phố Nam Hoàng Đồng 10	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	III	3,500,000	2,100,000	1,400,000	700,000	2,450,000	1,470,000	980,000	490,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất							
					Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
14	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
15	Phố Nam Hoàng Đồng 13	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
16	Phố Nam Hoàng Đồng 14	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31 (theo quy hoạch)	IV	3,500,000	2,100,000	1,400,000	700,000	2,450,000	1,470,000	980,000	490,000
17	Phố Nam Hoàng Đồng 15	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
18	Phố Nam Hoàng Đồng 16	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
19	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
20	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
21	Phố Nam Hoàng Đồng 19	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
22	Phố Nam Hoàng Đồng 20	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
23	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
24	Phố Nam Hoàng Đồng 22	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
25	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			IV	3,200,000	1,920,000	1,280,000	640,000	2,240,000	1,344,000	896,000	448,000
II	**BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT:**											
1	**Bổ sung vị trí 2:**											

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất							
					Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường Kéo Tào đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	IV	1,200,000	720,000			840,000	504,000		
2	**Xây dựng mới giá đất:**											
2.1	Đoạn đường thuộc công trình: Hạng mục đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10), thành phố Lạng Sơn	Đường Bà Triệu	Bờ sông	III	5,800,000	3,480,000	2,320,000	1,160,000	4,060,000	2,436,000	1,624,000	812,000
2.2	Đường nội bộ DA: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ			II	13,500,000	8,100,000	5,400,000	2,700,000	9,450,000	5,670,000	3,780,000	1,890,000
2.3	Đường nội bộ còn lại trong dự án khu đô thị Phú Lộc IV			III	6,000,000	3,600,000	2,400,000	1,200,000	4,200,000	2,520,000	1,680,000	840,000
2.4	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	I	23,000,000	13,800,000	9,200,000	4,600,000	16,100,000	9,660,000	6,440,000	3,220,000
2.5	Phố Bông Lau 7	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	III	6,000,000	3,600,000	2,400,000	1,200,000	4,200,000	2,520,000	1,680,000	840,000
2.6	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng	III	5,500,000	3,300,000	2,200,000	1,100,000	3,850,000	2,310,000	1,540,000	770,000
2.7	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	III	5,500,000	3,300,000	2,200,000	1,100,000	3,850,000	2,310,000	1,540,000	770,000
2.8	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	III	4,500,000	2,700,000	1,800,000	900,000	3,150,000	1,890,000	1,260,000	630,000
2.9	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	III	4,500,000	2,700,000	1,800,000	900,000	3,150,000	1,890,000	1,260,000	630,000
2.10	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	III	4,500,000	2,700,000	1,800,000	900,000	3,150,000	1,890,000	1,260,000	630,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất							
					Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.11	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	III	4,500,000	2,700,000	1,800,000	900,000	3,150,000	1,890,000	1,260,000	630,000
2.12	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	III	4,500,000	2,700,000	1,800,000	900,000	3,150,000	1,890,000	1,260,000	630,000
2.13	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	III	4,000,000	2,400,000	1,600,000	800,000	2,800,000	1,680,000	1,120,000	560,000
2.14	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	III	3,850,000	2,310,000	1,540,000	770,000	2,695,000	1,617,000	1,078,000	539,000
2.15	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	III	3,850,000	2,310,000	1,540,000	770,000	2,695,000	1,617,000	1,078,000	539,000
2.16	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	III	3,850,000	2,310,000	1,540,000	770,000	2,695,000	1,617,000	1,078,000	539,000
2.17	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	III	3,850,000	2,310,000	1,540,000	770,000	2,695,000	1,617,000	1,078,000	539,000
2.18	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú Lộc I			III	6,000,000	3,600,000	2,400,000	1,200,000	4,200,000	2,520,000	1,680,000	840,000
2.19	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			III	3,850,000	2,310,000	1,540,000	770,000	2,695,000	1,617,000	1,078,000	539,000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3, Vị trí 4) không có mức giá thì áp dụng theo Bảng giá đất khu vực còn lại tại tại đô thị

Huyện Hữu Lũng

Phụ lục 01

BẢNG SỬA ĐỔI TÊN THÔN, TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên thôn/đường theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn	Nội dung sửa đổi thành
1	Thôn Phố Vị	Thôn Phú Vị
2	Đường Quốc lộ 1A cũ	Đường Quốc lộ 1 cũ
3	Đường Quốc lộ 1A	Đường Quốc lộ 1

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn								Giá điều chỉnh			
	STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất							
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**1**	**Đường 242**										
	1.3	Đoạn 3	Đầu Cầu Phố Vị II	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	400,000	240,000	160,000		960,000	576,000	384,000	
	1.4	Đoạn 4	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Đầu cầu Na Hoa	960,000	576,000	384,000	192,000	1,200,000	720,000	480,000	240,000
	1.5	Đoạn 5	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	2,400,000	1,440,000	960,000	480,000	2,880,000	1,728,000	1,152,000	576,000
	1.6	Đoạn 6	Ngã tư đường QL 1 giao đường 242	Hết địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn	2,720,000	1,632,000	1,088,000	544,000	2,960,000	1,776,000	1,184,000	592,000
2	**4**	**Đường 245**										
	4.1	Đoạn 1	Ngã ba thôn Phú Vị, xã Hồ Sơn	Ngã ba giao đường QL 1 (xã Hòa Lạc)	320,000	192,000	128,000		480,000	288,000	192,000	
3	**5**	**Đường ĐH 96**										
	5.1	Đoạn 1	Ngã ba đường ĐH 96 giao đường 242	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	880,000	528,000	352,000	176,000	1,040,000	624,000	416,000	208,000
	5.2	Đoạn 2	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Cổng cây xăng Tân Thành	480,000	288,000	192,000		800,000	480,000	320,000	160,000
4	**6**	**Đường Quốc lộ 1 cũ**										

STT	Theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn								Giá điều chỉnh			
	STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất							
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	6.1	Đoạn 1	Ngã ba đường QL1 mới giao đường QL 1 cũ	Hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng	2,320,000	1,392,000	928,000	480,000	3,120,000	1,872,000	1,248,000	624,000
	6.2	Đoạn 2	Địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn Hữu Lũng	Ngã ba đường QL1 mới giao đường QL 1 cũ	2,320,000	1,392,000	928,000	480,000	3,120,000	1,872,000	1,248,000	624,000
5	**7**	**Đường Quốc lộ 1**										
	7.4	Đoạn 5	Cầu Ba Nàng	Ngã ba đường ĐH98	640,000	384,000	256,000	128,000	800,000	480,000	320,000	160,000
	7.5	Đoạn 6	Ngã ba đường ĐH98	Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa	1,600,000	960,000	640,000	320,000	2,400,000	1,440,000	960,000	480,000
6	**11**	**Đường liên xã Sơn Hà - Minh Hòa**										
	11.1	Đoạn 1	Ngã ba Đình Bơi xã Sơn Hà	Cống ông Đang	360,000	216,000	144,000		720,000	432,000	288,000	
	11.2	Đoạn 2	Cống ông Đang	Cống trụ sở UBND xã Minh Hòa cũ	240,000	144,000	96,000		560,000	336,000	224,000	
7	**17**	**Đường xã Hòa Thắng**										
			Cống Đền Suối Ngang	Đến cống UBND xã Hòa Thắng	360,000	216,000	144,000		520,000	312,000	208,000	

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn								Giá điều chỉnh							
				Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ				Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường 242**																		
1.3	Đoạn 3	Đầu Cầu Phố Vị II	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	500,000	300,000	200,000		350,000	210,000	140,000		1,200,000	720,000	480,000		840,000	504,000	336,000	
1.4	Đoạn 4	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Đầu cầu Na Hoa	1,200,000	720,000	480,000	240,000	840,000	504,000	336,000	168,000	1,500,000	900,000	600,000	300,000	1,050,000	630,000	420,000	210,000
1.5	Đoạn 5	Đầu cầu Na Hoa	Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường 242	3,000,000	1,800,000	1,200,000	600,000	2,100,000	1,260,000	840,000	420,000	3,600,000	2,160,000	1,440,000	720,000	2,520,000	1,512,000	1,008,000	504,000
1.6	Đoạn 6	Ngã tư đường QL 1 giao đường 242	Hết địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn	3,400,000	2,040,000	1,360,000	680,000	2,380,000	1,428,000	952,000	476,000	3,700,000	2,220,000	1,480,000	740,000	2,590,000	1,554,000	1,036,000	518,000
4	**Đường 245**																		
4.1	Đoạn 1	Ngã ba thôn Phú Vị, xã Hồ Sơn	Ngã ba giao đường QL 1 (xã Hòa Lạc)	400,000	240,000			280,000	168,000	112,000		600,000	360,000	240,000		420,000	252,000	168,000	
5	**Đường ĐH 96**																		
5.1	Đoạn 1	Ngã ba đường ĐH 96 giao đường 242	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	1,100,000	660,000	440,000	220,000	770,000	462,000	308,000	154,000	1,300,000	780,000	520,000	260,000	910,000	546,000	364,000	182,000
5.2	Đoạn 2	Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Cổng cây xăng Tân Thành	600,000	360,000	240,000		420,000	252,000	168,000		1,000,000	600,000	400,000		700,000	420,000	280,000	
6	**Đường Quốc lộ 1 cũ**																		

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn								Giá điều chỉnh							
				Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ				Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.1	Đoạn 1	Ngã ba đường QL1 mới giao đường QL 1 cũ	Hết địa phận xã Đồng Tân giáp Thị trấn Hữu Lũng	3,000,000	1,800,000	1,200,000	600,000	2,100,000	1,260,000	840,000	420,000	3,900,000	2,340,000	1,560,000	780,000	2,730,000	1,638,000	1,092,000	546,000
6.2	Đoạn 2	Địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn Hữu Lũng	Ngã ba đường QL1 mới giao đường QL 1 cũ	3,000,000	1,800,000	1,200,000	600,000	2,100,000	1,260,000	840,000	420,000	3,900,000	2,340,000	1,560,000	780,000	2,730,000	1,638,000	1,092,000	546,000
7	**Đường Quốc lộ 1**																		
7.4	Đoạn 5	Cầu Ba Nàng	Ngã ba đường ĐH98	800,000	480,000	320,000		560,000	336,000	224,000		1,000,000	600,000	400,000	200,000	700,000	420,000	280,000	140,000
7.5	Đoạn 6	Ngã ba đường ĐH98	Đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa	2,000,000	1,200,000	800,000	400,000	1,400,000	840,000	560,000	280,000	3,000,000	1,800,000	1,200,000	600,000	2,100,000	1,260,000	840,000	420,000
11	**Đường liên xã Sơn Hà - Minh Hòa**																		
11.1	Đoạn 1	Ngã ba Đình Bơi xã Sơn Hà	Cống ông Đang	450,000	270,000			315,000	189,000			900,000	540,000	360,000		630,000	378,000	252,000	
11.2	Đoạn 2	Cống ông Đang	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa cũ	300,000	180,000	120,000		210,000	126,000	84,000		700,000	420,000	280,000		490,000	294,000	196,000	
17	**Đường xã Hòa Thắng**																		
		Cổng Đền Suối Ngang	Đến cổng UBND xã Hòa Thắng	450,000	270,000	180,000		315,000	189,000	126,000		650,000	390,000	260,000		455,000	273,000	182,000	

Huyện Hữu Lũng **Phụ lục 04**

BẢNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn				Giá điều chỉnh			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 19/8 (Đoạn 1)	Ngã 4 (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Ngã tư rẽ vào Bệnh viện	6,000,000	3,600,000	2,400,000	1,200,000	7,200,000	4,320,000	2,880,000	1,440,000

ĐVT: đồng/m2

Huyện Hữu Lũng **Phụ lục 05**

BẢNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn								Giá điều chỉnh							
				Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ				Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 19/8 (Đoạn 1)	Ngã 4 (Quốc lộ 1 cũ giao đường 242)	Ngã tư rẽ vào Bệnh viện	7,500,000	4,500,000	3,000,000	1,500,000	5,250,000	3,150,000	2,100,000	1,050,000	9,000,000	5,400,000	3,600,000	1,800,000	6,300,000	3,780,000	2,520,000	1,260,000

Huyện Cao Lộc

Phụ lục 01

BẢNG SỬA ĐỔI, BỔ TÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Bỏ tuyến đường STT 25 - Đường Lục Giàng (đoạn từ Đường 3 - 2 đến Đường Mỹ Sơn) tại Bảng 7 và Bảng 8 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh

STT	Giá đất tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn			STT	Nội dung sửa đổi			Lý do sửa đổi
	Tên đường	Đoạn đường			Tên đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến			Từ	Đến	
1	**Thị trấn Cao Lộc**			**Thị trấn Cao Lộc**				
1	Đường Lục Giàng	Đường 3 - 2	Đường Mỹ Sơn	Bỏ tuyến đường Lục Giàng				Theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về việc đặt tên đường, phố tại huyện Cao Lộc và thành phố Lạng Sơn, trong đó đã bỏ tên tuyến đường Lục Giàng (tuyến đường này không còn tồn tại do đã bị chia cắt bởi dự án N20).

Huyện Lộc Bình

Phụ lục 01

BẢNG BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Xã Tú Đoạn**										
1	Đường xã Tú Đoạn: Đoạn 1	Cây xăng Quân đội (giáp Quốc lộ 4B) đi vào Đoàn kinh tế quốc phòng 338	Đường sắt Lạng Sơn – Na Dương	800,000	480,000	320,000		560,000	336,000	224,000	

BẢNG BỔ SUNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã Tú Đoạn						
1	Đường xã Tú Đoạn: Đoạn 1	Cây xăng quân đội (giáp Quốc lộ 4B) đi vào Đoàn kinh tế quốc phòng 338	Đường sắt Lạng Sơn – Na Dương	640,000	384,000	256,000	

Huyện Đình Lập

Phụ lục 01

BẢNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÌNH LẬP, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn				Giá đất điều chỉnh			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**Thị trấn Đình Lập**											
1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (TT. Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 4	Đầu cầu Khuổi Vuồng	Đấu nối Quốc lộ 4B tại khu 3	II	2,000,000	1,200,000	800,000	400,000	2,400,000	1,440,000	960,000	480,000

Huyện Đình Lập

Phụ lục 02

BẢNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÌNH LẬP, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn								Giá đất điều chỉnh							
					Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ				Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**Thị trấn Đình Lập**																			
1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 4B (TT. Đình Lập - Quảng Ninh) (Đường 31-10) đoạn 4	Đầu cầu Khuổi Vuồng	Đấu nối Quốc lộ 4B tại khu 3	II	2,500,000	1,500,000	1,000,000	500,000	1,750,000	1,050,000	700,000	350,000	3,000,000	1,800,000	1,200,000	600,000	2,100,000	1,260,000	840,000	420,000

BẢNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÌNH LẬP, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn			Giá đất điều chỉnh		
					Giá đất			Giá đất		
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**Xã Lâm Ca**									
1	Những thửa đất tiếp giáp đường ĐH.48	Cổng UBND xã	Ngã ba đường bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm (thuộc địa phận xã Lâm Ca)		200,000	120,000		240,000	144,000	
Bổ sung giá đất										
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 48	Tiếp giáp thôn Bình Thắng	Km 37 (thuộc thôn Bình Giang)					160,000	96,000	
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 48	Đoạn giáp xã Đồng Thắng	Giáp thôn Bình Giang (thuộc thôn Bình Thắng, xã Lâm Ca)					144,000	86,000	

Huyện Đình Lập **Phụ lục 04**

BẢNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÌNH LẬP, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lạng Sơn								Giá đất đề xuất điều chỉnh							
					Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ				Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh, PNN không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Xã Lâm Ca**																			
1	Những thửa đất tiếp giáp đường ĐH.48	Cổng UBND xã	Ngã ba đường bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm (thuộc địa phận xã Lâm Ca)		250,000	150,000			175,000	105,000			300,000	180,000			210,000	126,000		
Bổ sung giá đất																				
1	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 48	Tiếp giáp thôn Bình Thắng	Km 37 (thuộc thôn Bình Giang)										200,000	120,000			140,000	84,000		
2	Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 48	Đoạn giáp xã Đồng Thắng	Giáp thôn Bình Giang (thuộc thôn Bình Thắng, xã Lâm Ca)										180,000	108,000			126,000	75,600		

Huyện Văn Lãng

Phụ lục 01

BẢNG ĐIỀU CHỈNH TÊN THÔN, NHÓM VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn				Nội dung sửa đổi				
	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
II	**Nhóm II**				**II**	**Nhóm II**			
1	Xã Hoàng Văn Thụ	- Long Tiến	- Tiền Phong	- Các thôn còn lại	1		- Long Tiến	**- Nà Pàn**	- Các thôn còn lại
		- Thuận Lợi	- Bó Chầu				- Thuận Lợi	**- Nà Phiêng**	
		- Quyết Thắng					- Quyết Thắng		
		- Nhân Hòa					- Nhân Hòa		
							- Tiền Phong		
							- Bó Chầu		
2	Xã Bắc Việt		- Nà Lẹng	- Các thôn còn lại	2	Xã Bắc Việt		- Nà Lẹng	- Các thôn còn lại
			- Pá Mị					**- Liên Kết (Pá Mỵ+Nà Chi)**	
			- Bản Quan					- Bản Quan	
			- Liên Hợp					- Liên Hợp	
			- Vạn Xuân					- Vạn Xuân	
			- Nà Chi						
			- Tà Coóc					- Tà Coóc	
			- Kéo Van					- Kéo Van	
			- Bản Làng (thôn Bản Làng + thôn Bó Củng)					- Bản Làng (thôn Bản Làng + thôn Bó Củng)	

	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III	STT	Tên xã	Nhóm vị trí I	Nhóm vị trí II	Nhóm vị trí III
		(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)			(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)	(Gồm các thôn, bản)
II	**Nhóm II**				**II**	**Nhóm II**			
			- Khun Roọc					- Khun Roọc	
3	Xã Bắc Hùng	- Nà Cạn	- Còn Búm	- Các thôn còn lại	3	Xã Bắc Hùng	- Nà Cạn	**- Khòn Búm**	- Các thôn còn lại
		- Lũng Vài	- Bó Mịn				- Lũng Vài	- Bó Mịn	
		- Bản Vạc	- Thanh Hảo				- Bản Vạc	- Thanh Hảo	
		- Liệt Trong	- Bản Lếch				- **Nà** Liệt Trong	- Bản Lếch	
		- Đoàn Kết	- Bản Hu Trong				- Đoàn Kết		
		- Bản Hu Ngoài					**- Bản Hu (thôn Bản Hu Trong + thôn Bản Hu Ngoài)**		
III	**Nhóm III**				**III**	**Nhóm III**			
1	Xã Thành Hòa	- Công Lý	- Thống Nhất	- Các thôn còn lại	1	Xã Thành Hòa	- Công Lý (thôn Công Lý + **thôn Pò Cửi**)	- Thống Nhất	- Các thôn còn lại

Huyện Tràng Định **Phụ lục 01**

BẢNG SỬA ĐỔI GIÁ ĐẤT THUỘC KHU VỰC CÒN LẠI TẠI NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

Theo Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn					Nội dung sửa đổi		
STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Giá đất ở tại Nhóm VT3**	**Giá đất Thương mại - Dịch vụ tại Nhóm VT3**	**Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất TMDV tại Nhóm VT3**	**Giá đất ở tại Nhóm VT3**	**Giá đất Thương mại - Dịch vụ tại Nhóm VT3**	**Giá đất sản xuất kinh doanh PNN không phải đất TMDV tại Nhóm VT3**
1	Các xã thuộc Nhóm III	120,000	96,000	84,000	103,000	82,000	72,000